|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  | *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2023* |

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PROFRAMME SPECIFICATION)**

**1. GENERAL INFORMATION**

Awarding Institution: University of Economics and Law, VNU

Awarding Institution: University of Economics and Law, VNU

Programme Title: Master in Accounting

Programme Code: 8340301

Mode of Study: Full-time

Accreditation details: Master of Accounting

Programme Lead: Dr. Ho Xuan Thuy

**3. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH**

Đối tượng tuyển thẳng

Phương thức xét tuyển: Xét hồ sơ

Ứng viên dự tuyển là người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển thẳng và có năng lực ngoại ngữ được quy định tại khoản 1 Điều 8 của Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06/01/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, gồm một trong những đối tượng sau:

Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10);

Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy là thủ khoa của ngành;

Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi Olympic sinh viên (giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; giải thưởng Eureka và các giải thưởng khoa học công nghệ cấp quốc gia, quốc tế được tổ chức ở trong nước và ngoài nước).

Đối tượng xét tuyển miễn ngoại ngữ

Phương thức xét tuyển: Xét hồ sơ và tiểu ban chuyên môn phỏng vấn

Ứng viên dự tuyển là người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

Ứng viên là người tham gia chương trình liên thông từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế - Luật;

Ứng viên là người nước ngoài đã tốt nghiệp trình độ đại học ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển và có năng lực ngoại ngữ được quy định tại Phụ lục.

Đối tượng xét tuyển có dự thi môn Tiếng Anh

Phương thức xét tuyển: Xét hồ sơ và tiểu ban chuyên môn phỏng vấn, kết hợp tổ chức thi đánh giá năng lực Tiếng Anh

Ứng viên thuộc trường hợp xét tuyển, có bằng đại học hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) thuộc ngành phù hợp có nhu cầu tham gia đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nhưng chưa đáp ứng năng lực ngoại ngữ được quy định tại khoản 1 Điều 8 của Quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06/01/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Các điều kiện khác do Trường Đại học Kinh tế - Luật quy định trong Đề án tuyển sinh hằng năm.

**3. PROGRAMME OVERVIEW**

**3.1. Learning and teaching**

Our degree programmes are full-time, lasting two years. The Master in Accounting aims to provide students with an understanding of the key concepts and arguments in the relevant subjects, together with the ability to apply this knowledge in research and practice in a variety of contexts. Teaching takes place over two main semesters, the first from August to January and the second from February to May.

**3.2. Educational Aims of the Programme**

**3.2.1. Theo định hướng nghiên cứu**

Chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán theo định hướng nghiên cứu được thiết kế hướng đến mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có khả năng tổ chức, nghiên cứu, phân tích, đánh giá và xét đoán nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Học viên tốt nghiệp có khả năng đảm nhận vị trí giảng dạy kế toán, kiểm toán tại các trường đại học, cao đẳng; là chuyên gia nghiên cứu có khả năng khám phá, công bố các kiến thức mới trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các viện, trung tâm nghiên cứu; là nhà quản lý có năng lực thiết kế, tổ chức, điều hành các công việc liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp, các công ty đa quốc gia, các tập đoàn.

**3.2.2. Theo định hướng ứng dụng**

Chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán theo định hướng ứng dụng được thiết kế hướng đến mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực có khả năng tổ chức, phân tích, đánh giá và xét đoán nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Học viên tốt nghiệp có khả năng đảm nhận các vị trí quản lý các công việc liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp, các công ty đa quốc gia, các tập đoàn.

**3.3. Learning Outcomes**

**3.3.1. Learning Outcomes content**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chuẩn đầu ra** | **Mức độ \*** |
| **A. Kiến thức** | PLO 1: Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân trong việc lựa chọn thích hợp kiến thức ngành kinh tế và kinh doanh để hỗ trợ cho việc học tập, xử lý công việc và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán. | **5** |
| PLO 2: Độc lập và quyết đoán trong việc vận dụng kiến thức chuyên ngành để xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán trong môi trường hội nhập quốc tế về kế toán. | **5** |
| **B. Kỹ năng** | PLO 3 (\*\*):***CTĐT theo hướng nghiên cứu***: Thể hiện khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế và thực hiện công việc nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán.***CTĐT theo hướng ứng dụng***: Thể hiện khả năng ứng dụng những kết quả nghiên cứu trước để giải quyết những vấn đề phát sinh trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán. | **4** |
| PLO 4: Thể hiện khả năng nhận diện những yếu kém đối với công tác tổ chức và quản lý hoạt động trong nghề nghiệp kế toán và kiểm toán | **4** |
| PLO 5: Lựa chọn công nghệ thông tin tiên tiến trong lĩnh vực kế toán kiểm toán phù hợp với đặc điểm và yêu cầu phát triển của đơn vị | **4** |
| PLO 6: Xét đoán trong việc vận dụng các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm phù hợp để đưa ra quyết định nghề nghiệp kế toán, kiểm toán | **4** |
| PLO 7: Đánh giá vàphản biện các quy định, chính sách liên quan đến nghề nghiệp kế toán kiểm toán. | **4** |
| **C. Mức tự chủ và trách nhiệm** | PLO 8: Thể hiện khả năng lập kế hoạch và thực hiện tự học, tự nghiên cứu suốt đời, khả năng lũy kinh nghiệm phát triển nghề nghiệp cá nhân | **4** |
| PLO 9: Phát triển đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ luật pháp và tiêu chuẩn nghề nghiệp và đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội | **4** |

*Ghi chú:*

*(\*) Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (Cognitive 1-6), Kỹ năng (Affective 1-5), Mức tự chủ và trách nhiệm (Psychomotor -5).*

*(\*\*) PLOs giữa CTĐT theo hướng nghiên cứu và ứng dụng là thống nhất, chỉ khác biệt ở PLO 3 thể hiện khác biệt về yêu cầu kiến thức nghiên cứu cần đạt giữa hai hướng đào tạo.*

**3.3.2. Tham chiếu khi xây dựng Chuẩn đầu ra.**

PLOs được xây dựng trên cơ sở tương thích với các yêu cầu về mục tiêu của chương trình đào tạo của giáo dục cao học và khung trình độ quốc gia trình độ đại học. Chẳng hạn như PLO1 tương thích với OB1 (Có kiến thức khoa học nền tảng) và FR1 (có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo); PLO2 tương thích với OB4 (Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo) và FR1. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PLOs** | **OB** | **Khung trình độ QG** |
| PLO 1: Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân trong việc vận dụng thích hợp kiến thức ngành kinh tế và kinh doanh để hỗ trợ cho việc học tập, xử lý công việc và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán. | OB 1: Có kiến thức khoa học nền tảng | FR 1: có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo |
| PLO 2: Độc lập và quyết đoán trong việc vận dụng kiến thức chuyên ngành để xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kế toán trong môi trường hội nhập quốc tế về kế toán. | OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 1: có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo |
| PLO 3***CTĐT theo hướng nghiên cứu***: Thể hiện khả năng xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế và thực hiện công việc nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán.***CTĐT theo hướng ứng dụng***: Thể hiện khả năng ứng dụng những kết quả nghiên cứu trước để giải quyết những vấn đề phát sinh trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán. | OB 2: Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả | FR 3: kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp |
| PLO 4: Thể hiện khả năng nhận diện những yếu kém đối với công tác tổ chức và quản lý hoạt động trong nghề nghiệp kế toán và kiểm toán | OB 2: Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả | FR 2: có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiếnFR 3: kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp |
| PLO 5: Lựa chọn công nghệ thông tin tiên tiến trong lĩnh vực kế toán kiểm toán phù hợp với đặc điểm và yêu cầu phát triển của đơn vị | OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 4: kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi |
| PLO 6: Xét đoán trong việc vận dụng các kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm phù hợp để đưa ra quyết định nghề nghiệp kế toán, kiểm toán | OB1: Có kiến thức khoa học nền tảng | FR 2: có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiếnFR 3: kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp |
| PLO 7: Đánh giá và phản biện các quy định, chính sách liên quan đến nghề nghiệp kế toán kiểm toán. | OB 3: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo.OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 2: có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến FR 4: kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi |
| PLO 8: Thể hiện khả năng lập kế hoạch và thực hiện tự học, tự nghiên cứu suốt đời, khả năng tích lũy kinh nghiệm phát triển nghề nghiệp cá nhân | OB 3: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo. | FR 1: có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo FR 5: có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. |
| PLO 9: Phát triển đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ luật pháp và tiêu chuẩn nghề nghiệp và đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội | OB 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. | FR 4: kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi FR 5: có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. |

**Ghi chú:**

*Luật Giáo dục đại học năm 2012, 2018 quy định mục tiêu của đào tạo trình độ thạc sĩ:* ***(OB1****) Có kiến thức khoa học nền tảng; (****OB2****) Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả; (****OB3****) Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; (****OB4****) Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.*

*Khung trình độ quốc gia do Thủ Tướng Chính phủ ban hành năm 2016 xác nhận trình độ đào tạo của người học bậc thạc sĩ:* ***(FR1)*** *có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo;* ***(FR2)*** *có kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến;* ***(FR3)*** *kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp;* ***(FR4)*** *kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi;* ***(FR5)*** *có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.*

**4. PROGRAMME STRUCTURE**

**4.1. Total credits**

CTĐT cao học ngành Kế toán được cấu trúc như sau:

Tổng số tín chỉ: 60 tín chỉ (Không bao gồm ngoại ngữ), trong đó:

* Khối kiến thức chung (bắt buộc): 7 tín chỉ
* Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 38

+ Các học phần bắt buộc: 20

+ Các học phần tự chọn: 18

* Học phần tốt nghiệp: 15 tín chỉ

**4.2. Danh mục các học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số HP** | **Học kỳ** | **Tên học phần** | **Khối lượng kiến thức****(tín chỉ)** |
| **Tổng số** | **LT** | **TH,****TN, TL** |
| **I. Khối kiến thức chung (bắt buộc)** | **7** | **7** |  |
| 1 | MFF1004 | 1 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 3 |  |
| 2 | MUU1001 | 1 | Triết học | 4 | 4 |  |
| **II. Phần kiến thức cơ sở và ngành** | **38** | **38** |  |
| *Các học phần bắt buộc* | **8** | **8** |  |
| 3 | MMA4001 | 2 | Kinh tế lượng và ứng dụng | 3 | 3 |  |
| 4 | MAA4009 | 2 | Kế toán tài chính nâng cao | 2 | 2 |  |
| 5 |  MAU4012 | 3 | Phân tích dữ liệu kế toán và kiểm toán nâng cao | 3 | 3 |  |
| *Các học phần chuyên đề bắt buộc* | **12** | **12** |  |
| 6 | MAU4001 | 1 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và kiểm toán | 3 | 3 |  |
| 7 | MAA4002 | 1 | Lý thuyết kế toán  | 3 | 3 |  |
| 8 | MAU4003 | 2 | Kiểm toán  | 3 | 3 |  |
| 9 | MAU4007 | 3 | Kế toán quản trị  | 3 | 3 |  |
| *Các học phần tự chọn* | **18** | **18** |  |
| 10 | MEE4026 | 1 | Kinh tế học quản lý  | 2 | 2 |  |
| 11 | MKB4019 | 1 | Pháp luật về Công ty | 2 | 2 |  |
| 12 | MBB4008 | 1 | Quản trị chiến lược  | 2 | 2 |  |
| 13 | MAA4006 | 2 | Kế toán công | 2 | 2 |  |
| 14 | MAA4013 | 2 | Thuế và quản lý thuế nâng cao | 2 | 2 |  |
| 15 | MAU4008 | 2 | Kế toán quốc tế  | 2 | 2 |  |
| 16 | MFF4020 | 2 | Tài chính quốc tế  | 2 | 2 |  |
| 17 | MAU4005 | 2 | Hợp nhất báo cáo tài chính | 2 | 2 |  |
| 18 | MAU4011 | 3 | Phân tích báo cáo tài chính | 2 | 2 |  |
| 19 | MFF4015 | 3 | Quản trị tài chính | 2 | 2 |  |
| 20 | MIM4002 | 3 | Hệ thống thông tin kế toán | 2 | 2 |  |
| 21 | MFF4013 | 3 | Quản trị rủi ro tài chính  | 2 | 2 |  |
| 22 | MAU4010 | 3 | Kiểm soát và kiểm toán nội bộ | 2 | 2 |  |
| **Học phần tốt nghiệp** |  |  |  |
| **Hướng nghiên cứu** |
| 22 | MUU6002 | 4 | Luận văn thạc sĩMaster thesis | **15** | **15** |  |
| **Hướng ứng dụng** |
| 23 | MUU6003 | 4 | Thực tậpInternship | **6** | 6 |  |
| 24 | MUU6004 | 4 | Đề án tốt nghiệpGraduation Thesis | **9** | 9 |  |
| **Tổng số tín chỉ** | **60** |  |  |

4.3 Teaching Methods

The program adopts active, learner-centered teaching methods that incorporate a variety of dynamic and adaptable instructional strategies. These include activities such as brainstorming sessions, presentations, case analysis, problem-based learning, debates, group discussions, role-plays, and more. These teaching and learning approaches are thoughtfully embedded into the course content to support both the course-specific learning outcomes and the broader program objectives. Furthermore, these methods are designed to cultivate students’ critical thinking, research capabilities, independent reasoning, and creative problem-solving skills. The curriculum also fosters strong connections with industry and professional bodies through thematic talks, seminars, and collaborative academic engagements with faculty members.

**4.4 The Evaluation Methods**

Kết hợp nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích với kết quả học tập mong đợi, giúp phân loại người học và mức độ đạt được chuẩn đầu ra mong đợi của mỗi người học. Công tác kiểm tra đánh giá được triển khai trong suốt quá trình học, bằng nhiều hình thức: bài kiểm tra nhỏ, bài thi giữa kì, trắc nghiệm, tự luận, đánh giá hoạt động trong lớp học, thuyết trình phản biện, đánh giá đóng vai, tiểu luận, đồ án môn học, thi vấn đáp…

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Classification** | 10-Point Scale  | Letter Grade |
| PASS | Excellent | 9.0 - 10.0 A+ | A+ |
| Good | 8.0 - < 9.0 A | A |
| Fairly Good | 7.0 - < 8.0 B+ | B+ |
| Above Average | 6.0 - < 7.0 B | B |
| Average | 5.0 - < 6.0 C | C |
| FAIL | Below Average | 4.0 - < 5.0 D+ | D+ |
| Weak | 3.0 - < 4.0 D | D |
| Poor | < 3.0 F | F |

Các thành phần đánh giá bao gồm: Đánh giá quá trình (hai bài, 50%) và đánh giá cuối kì (50%).

**4.5 The matrix of program learning outcome and courses**

| **STT** | **HỌC KỲ** | **MSHP** | **TÊN HỌC PHẦN** | **TÍN CHỈ** | **CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | **TỔNG SỐ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KIẾN THỨC** | **KỸ NĂNG** | **MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM** |
| A1 | A2 | B3 | B4 | B5 | B6 | B7 | C8 | C9 |
| **[1]** | **[2]** | **[3]** | **[4]** | **[5]** | **[6]** | **[7]** | **[8]** | **[9]** | **[10]** | **[11]** | **[12]** | **[13]** | **[14]** | **[15]** |
| 1 | 1 | MFF1004 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 5 |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  | 3 |
| 2 | 1 | MUU1001 | Triết học | 4 | 5 |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  | 3 |
| 3 | 1 | MAU4001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và kiểm toán | 3 |  |  | 4 | 4 | 4 |  |  | 4 |  | 4 |
| 4 | 1 | MAA4002 | Lý thuyết kế toán  | 3 |  |  | 4 | 4 | 4 |  |  | 4 |  | 4 |
| 5 | 1 | MEE4026 | Kinh tế học quản lý  | 2 | 5 |  | 4 |  |  |  |  |  | 4 | 3 |
| 6 | 1 | MKB4019 | Pháp luật về Công ty | 2 | 5 |  | 4 |  | 4 |  |  |  |  | 3 |
| 7 | 1 | MBB4008 | Quản trị chiến lược  | 2 | 5 |  | 4 |  | 4 |  |  |  |  | 3 |
| 8 | 1 | MAA4006 | Kế toán công  | 2 |  | 5 |  |  |  |  | 4 |  | 4 | 3 |
| 9 | 2 | MAU4003 | Kiểm toán  | 3 |  | 5 |  | 4 |  |  |  | 4 |  | 3 |
| 10 | 2 | MAA4009 | Kế toán tài chính nâng cao | 2 |  | 5 |  |  |  | 4 | 4 |  | 4 | 4 |
| 11 | 2 | MMA4001 | Kinh tế lượng và ứng dụng | 3 | 5 |  |  | 4 |  |  |  | 4 |  | 3 |
| 12 | 2 | MAA4013 | Thuế và quản lý thuế nâng cao | 2 | 5 |  | 4 |  |  | 4 |  |  | 4 | 4 |
| 13 | 2 | MAU4008 | Kế toán quốc tế | 2 |  | 5 |  |  |  |  | 4 |  | 4 | 3 |
| 14 | 2 | MFF4020 | Tài chính quốc tế | 2 | 5 |  | 4 |  | 4 |  |  |  |  | 3 |
| 15 | 3 | MAU4005 | Hợp nhất báo cáo tài chính | 2 |  | 5 |  |  |  | 4 | 4 |  | 4 | 4 |
| 16 | 3 | MAU4007 | Kế toán quản trị  | 3 |  | 5 |  | 4 |  |  | 4 |  |  | 3 |
| 17 | 3 | MAU4012 | Phân tích dữ liệu kế toán và kiểm toán nâng cao | 3 |  |  |  | 4 | 4 |  | 4 | 4 |  | 4 |
| 18 | 3 | MAU4011 | Phân tích báo cáo tài chính | 2 |  |  | 4 |  | 4 | 4 |  |  |  | 3 |
| 19 | 3 | MFF4015 | Quản trị tài chính | 2 | 5 |  | 4 |  |  |  |  | 4 |  | 3 |
| 20 | 3 | MIM4002 | Hệ thống thông tin kế toán | 2 |  | 5 |  |  | 4 | 4 |  |  |  | 3 |
| 21 | 3 | MFF4013 | Quản trị rủi ro tài chính  | 2 | 5 |  | 4 |  |  |  |  |  | 4 | 3 |
| 22 | 3 | MAU4010 | Kiểm soát và kiểm toán nội bộ | 2 |  | 5 |  |  |  |  | 4 | 4 | 4 | 4 |
|  |  |  | **Học phần tốt nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23 | 4 | MUU6002 | Luận văn thạc sỹ ***(Hướng nghiên cứu)*** | 15 |  | 5 | 4 | 4 | 4 |  |  |  | 4 | 5 |
| 24 | 4 | MUU6003 | Học phần thực tập ***(Hướng ứng dụng)*** | 6 |  | 5 |  | 4 |  |  | 4 | 3 |  | 4 |
| 25 | 4 | MUU6004 | Đề án tốt nghiệp ***(Hướng ứng dụng)*** | 9 |  | 5 | 3 | 4 | 4 |  |  |  | 4 | 5 |

**4.6 Contact time**

Subject interaction/exposure time will be defined in the individual subject specifications and provided to students at the start of the program. Student interaction/exposure time, together with time allotted for independent study and testing, determines the total number of student hours for a subject or program. Each student should have at least 30 hours of self-study per credit.

**5. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.**

Chương trình đào tạo được thiết lập trên cơ sở tham khảo CTĐT cao học kế toán của các trường danh tiếng trong và ngoài nước như Đại học UEH; Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng; Trường Đại học Thương mại; Đại học RMIT; Đại học Bristol.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Đại học UEH**  | **Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng** | **Trường Đại học Thương mại** | **RMIT** | **University of Bristol** |
| **1** | Thời gian đào tạo (năm) | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 |
| **2**  | Cấu trúc chương trình (số tín chỉ) | 61 | 60 | 61 | 192(1 môn là 12 tín chỉ) | 180(1 môn là 20 tín chỉ) |
| **2.1** | Kiến thức chung | 8 | 3 | 9 | 48 | 60 |
| **2.2** | Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành | 39 | 42 | 40 | 132 | 60 |
| **2.3** | Luận văn tốt nghiệp | 14 | 15 | 12 | 12 | 60 |

**6. ENTRY REQUIREMENTS**

- Subjects of enrollment: According to the current Regulation on enrollment of regular

universities and colleges of the Ministry of Education and Training.

- Enrollment block: According to the enrollment regulations of the University of Economics and Law.

**7. COURSE SPECIFICATIONS**

Refer to the evidence: 9b2.Brief outline of all courses in the programme 2023 E

**8. DATE ON WHICH THE PROGRAMME SPECIFICATION WAS WRITTEN,
IMPLEMENTED OR REVISED**

* Thời gian xây dựng bản mô tả CTĐT: Ngày 15 tháng 7 năm 2023
* Bản mô tả CTĐT được áp dụng từ khóa K23605 (năm học 2023 – 2024) trở đi.
* Thời gian điều chỉnh, cập nhật bản mô tả CTĐT: dự kiến là vào tháng 5 năm 2025.

**TRƯỞNG KHOA**

(Dean)



**TS HỒ XUÂN THỦY**